

Bản án số: 208/2021/DS-PT
Ngày: 22-06-2021
V/v tranh chấp quyền sử
dụng đất và chia thừa kế;

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- T1 phần H1 đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa P3 tòa: Bà Nguyễn Thị Võ Trinh;
Các Thẩm phán: Ông Trương Phước Tự
Ông Phạm Ngọc Giao

- Thư ký P3 tòa: Bà Nguyễn Thị Mộng Tuyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Nguyễn Ngọc Trang- Kiểm sát viên tham gia P3 tòa.

Trong các ngày 31/5 và 22/6 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 384/2020/TLPT-DS ngày 14 tháng 10 năm 2020 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và chia thừa kế*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 52/2020/DS-ST ngày 26 tháng 08 năm 2020 của Tòa án nhân dân T1 Phố C bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 126/2021/QĐ-PT ngày 16 tháng 4 năm 2021, giữa:

- Nguyên đơn:** Nguyễn Văn C, sinh năm 1930.
Địa chỉ: Số nhà 1077, tổ 2, khóm 1, P1 11, T1 phố C, tỉnh Đồng Tháp.
Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông C gồm:
- 1/ Bà Dương Thị A, sinh năm 1939;
Số nhà 1077, tổ 2, khóm 1, P1 11, T1 phố C, Đồng Tháp.
 - 2/ Bà Nguyễn Kim L, sinh năm 1960;
Địa chỉ: Số 1084, tổ 31, khóm 1, P1 11, TP. C, Đồng Tháp.
 - 3/ Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1964;
Số nhà 1077, tổ 2, khóm 1, P1 11, T1 phố C, Đồng Tháp.
 - 4/ Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1967;
Địa chỉ: Số 1086, tổ 31, khóm 1, P1 11, TP. C, Đồng Tháp.
 - 5/ Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1969.
 - 6/ Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1971;

Cùng địa chỉ: Số nhà 1077, tổ 2, khóm 1, P1 11, T1 phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người Đ1 diện theo ủy quyền của ông T1 là: Chị Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm 1985; Địa chỉ: Số 151, Lê Thị Riêng, P1 1, T1 phố C, tỉnh Đồng Tháp. (Văn bản ủy quyền ngày 14/4/2021)

7/ Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1973;

8/ Ông Nguyễn Thanh P, sinh năm 1976;

9/ Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1976;

10/ Bà Nguyễn Thị Bé N1, sinh năm 1982;

Cùng địa chỉ: Số nhà 1077, tổ 2, khóm 1, P1 11, T1 phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người Đ1 diện hợp pháp của bà A, L, T, N, T2, P, S, N1 và bà R: Ông Vũ Tuấn A1, sinh năm 1970. Địa chỉ: Số 103, đường C, P1 3, T1 phố C, tỉnh Đồng Tháp. Là người Đ1 diện theo ủy quyền.

- Bị đơn: Nguyễn Thị T2, sinh năm 1949.

Địa chỉ: Số 1090, tổ 31, khóm 1, P1 11, TP. C, Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Nguyễn Văn T3, sinh năm 1982.

2/ Lê Thị H, sinh năm 1981.

Cùng địa chỉ: Số nhà 1090, tổ 31, khóm 1, P1 11, T1 phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3/ Nguyễn Kim L, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Số 1084, tổ 31, khóm 1, P1 11, TP. C, Đồng Tháp.

4/ Nguyễn Thị T, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Số nhà 1086, tổ 31, khóm 1, P1 11, T1 phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người Đ1 diện hợp pháp của bà Nguyễn Kim L và bà Nguyễn Thị T: Ông Vũ Tuấn A1, sinh năm 1970. Địa chỉ: Số 103, đường C, P1 3, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Là người Đ1 diện theo ủy quyền, giấy ủy quyền ngày 07/12/2017.

5/ Nguyễn Văn S1, sinh năm 1924 (chết ngày 14/5/2020).

Địa chỉ: Số 1092, tổ 31, khóm 1, P1 11, TP. C, Đồng Tháp.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn S1 là:

5.1/ Nguyễn Thị Đ, chết năm 1976, có cH2 là Nguyễn Văn L, chết năm 2013 và các con gồm:

- Nguyễn Văn P1, sinh năm 1976;

- Nguyễn Văn Thịnh, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Tổ 12, ấp 2, xã M1 Tân, T1 phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

5.2/ Nguyễn Thị Kim Hòa, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Số 1092, tổ 2, Khóm 1, P1 11, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp.

5.3/ Nguyễn Văn Nguon, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Tổ 2, Khóm 1, P1 11, T1 phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

5.4/ Nguyễn Duy Quốc, sinh năm 1961;

Địa chỉ: Tổ 2, Khóm 1, P1 11, T1 phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

5.5/ Nguyễn Ngọc Sương, chết năm 2013; có cH2 là Nguyễn Tấn Hùng, chết năm 2019 và các con gồm:

- Nguyễn Sơn C1, sinh năm 1985;

- Nguyễn Sơn C2, sinh năm 1990;
Địa chỉ: Tổ 2, Khóm 1, P1 11, T1 phố C, tỉnh Đồng Tháp.
- Nguyễn Thị Kim P2, sinh năm 1992.
Địa chỉ: Xã B, huyện P, tỉnh Hậu Giang.
- 5.6/ Nguyễn Văn H1, sinh năm 1964;
Địa chỉ: Khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.
- 5.7/ Nguyễn Văn K, sinh năm 1966;
Địa chỉ: Ấp 5, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.
- 5.8/ Nguyễn Văn Bé E, sinh năm 1968;
Địa chỉ: Số nhà 87, đường P, khóm M, phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.
- 5.9/ Nguyễn Hải T5, sinh năm 1971.
Địa chỉ: Tổ 2, Khóm 1, P1 11, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.
- 5.10/ Nguyễn Duy T6, sinh năm 1973;
Địa chỉ: Số 1092, tổ 2, Khóm 1, Phường 11, TP. C, Đồng Tháp.
- 6/ Nguyễn Thị P3, sinh năm 1943.
Địa chỉ: Số 159, tổ 56, khóm 5, Phường 11, TP. C, Đồng Tháp.
- 7/ Nguyễn Ngọc K1, sinh năm 1967.
Địa chỉ: Số nhà 34/16A, đường N, tổ 3, khu phố 3, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
- Người Đ1 diện theo ủy quyền của ông K1 là: Ông Nguyễn Ngọc T7, sinh năm 1965; Địa chỉ: Số 5, khóm 5, phường 11, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.
- 8/ Trần Ngọc T8, sinh năm 1993.
- 9/ Trần Thị Bích Tuyền E, sinh năm 1990.
- 10/ Trần Ngọc S, sinh năm 1960.
Cùng địa chỉ: Số nhà 1084, Quốc lộ 30, tổ 2, khóm 1, P1 11, T1 phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.
- 11/ Nguyễn Thị Kim N2, sinh năm 1986.
- 12/ Nguyễn Quốc Q, sinh ngày 23/9/2009.
- 13/ Nguyễn Ngọc Q1, sinh ngày 02/12/2013.
Người Đ1 diện theo pháp luật của Nguyễn Quốc Q và Nguyễn Ngọc Q1:
Chị Nguyễn Thị Kim N2, sinh năm 1986 (mẹ ruột) anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1983 (cha ruột)
Cùng địa chỉ: Số nhà 1086, Quốc lộ 30, tổ 2, khóm 1, Phường 11, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.
- 14/ Nguyễn Thị B, sinh năm 1944.
Địa chỉ: Số nhà 34/16A, đường N, tổ 3, khu phố 3, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị P3, ông Nguyễn Ngọc K1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.
- *Người kháng nghị:* Viện Kiểm Sát Nhân Dân thành phố C;

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn K1 kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại P3 tòa, ông Vũ Tuấn A Đ1 diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn C trình

bày:

Ông Nguyễn Văn C đang quản lý và sử dụng phần đất diện tích 1.777,4m², Tộc thửa 640, tờ bản đồ số 13, loại đất trồng cây lâu năm, đất tọa lạc tại Phường 11, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do có tranh chấp nhiều năm nay với bà T2.

Thửa đất 640 được hợp thành từ hai phần đất:

- Phần đất thứ nhất: Diện tích 1.279,25m² do cụ Nguyễn Văn L1 cho ông C vào ngày 28/12/1984 (khi còn sống). Việc cụ L1 cho đất ông C đã được anh E, con cháu trong dòng họ cụ L1 đồng ý ký tên và được Ủy ban nhân dân xã T (nay là Phường 11) xác nhận.

Đất có tứ cận như sau:

- + Hướng Nam giáp đường Quốc Lộ 30, chiều ngang khoảng 21,5m;
- + Hướng Tây giáp đất của bà Nguyễn Thị T2;
- + Hướng Bắc giáp con mương lạng Cá Trê;
- + Hướng Đông giáp với phần đất của ông C.

- Phần đất thứ hai: Diện tích 498,15m² do cụ Nguyễn Văn Đ1 (cha của ông C) lúc còn sống đã cho ông C (cụ Đ1 chết năm 1963). Tứ cận như sau:

- + Hướng Nam giáp đường Quốc Lộ 30, chiều ngang khoảng 15,16m;
- + Hướng Tây giáp đất của cụ L1 đã cho ông C;
- + Hướng Bắc giáp con mương lạng Cá Trê;
- + Hướng Đông giáp với phần đất của Trường Trung Vương.

Sau khi nhận đất được tặng cho, khoảng năm 1986, ông C có chia đất cho các con là Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị T mỗi người một phần đất chiều ngang khoảng 10m, chiều dài hết đất để cất nhà và trồng cây.

Hộ bà Nguyễn Thị T2 sử dụng thửa đất 641 giáp ranh với thửa đất trồng Tộc thửa 640 của ông C có diện tích 372m² (chiều N1ng 6m, chiều dài khoảng 62m). Hộ bà T2 cho rằng phần đất diện tích 372m² là của mình nên bà T2 đã tự ý xây dựng nhà, trồng cây. Việc tranh chấp diện tích 372m² giữa ông C và bà T2 đã được anh E trong gia đình giải quyết Nều lần nhưng không T1 cho nên ông C chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 27/4/2017 và ngày 16/5/2017, Ủy ban nhân dân Phường 11, T1 phố Cao Lãnh tiến hành hòa giải nhưng không hòa giải được do cả hai lần hòa giải bà T2 đều vắng mặt.

Ông Nguyễn Văn C yêu cầu bà Nguyễn Thị T2, anh Nguyễn Văn T3 và chị Lê Thị H trả lại cho ông C phần đất diện tích 372m² nằm trong phần đất diện tích 1.777,4m², Tộc thửa 640, tờ bản đồ số 13, loại đất trồng cây lâu năm, đất tọa lạc tại Phường 11, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Yêu cầu hộ bà T2 di dời tài sản, vật kiến trúc trên phần đất lấn chiếm này.

Yêu cầu công nhận cho ông C được sử dụng phần đất có diện tích trong phạm vi các mốc 26, F, 5, 6, 7, 18, 19, 14, C, 28, 27 và trở về mốc 26 Tộc một phần thửa 640, tờ bản đồ số 13, đất tọa lạc tại P1 11, T1 phố Cao Lãnh; đất có nguồn gốc được tặng cho từ cụ Nguyễn Văn L1 và cụ Nguyễn Văn Đ1 và toàn bộ tài sản, cây trồng trên phần đất nói trên.

Đối với nội dung của công văn số 1409/TA-VP ngày 12/12/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp, ông Tuấn Anh Đ1 diện theo ủy quyền của ông C xác định bản án số 73/1989/DSPT ngày 27/7/1989 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp là giải quyết về tài sản trên đất, tiền, vàng, không giải quyết tranh chấp về đất.

Tại P3 hòa giải và tại P3 tòa, ông Vũ Tuấn A Đ1 diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn C yêu cầu:

Thứ nhất: Yêu cầu công nhận diện tích 1.732,5m² trong phạm vi các mốc 26, F, 5, 6, 7, 18, 19, 14, C, 28, 27 trở về mốc 26. Công nhận quyền sở hữu đối với các cây trồng trên diện tích đất này.

Thứ hai: T3 nhất diện tích 106,4m² trong phạm vi các mốc 7, 8, 9, 19, 11, 12, E, D, C, 14, 19, 18 trở về mốc 7 để làm lối đi chung, không tranh chấp.

Thứ ba: Rút yêu cầu đối với phần diện tích 422,1m² (có nhà thờ cụ Kiềm).

Theo các văn bản ý kiến, quá trình giải quyết vụ án và tại P3 tòa, bà Nguyễn Thị T2 trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ Nguyễn Văn Đ1 (chết năm 1963) và cụ Trần Thị M1 (chết năm 1983), cụ Đ1 và cụ M1 có 05 người con, gồm: Nguyễn Văn S1, Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị P3, Nguyễn Văn T9 và Nguyễn Thị T2. Khi còn sống, cụ Đ1 và cụ M1 đã cho đất ông S1, ông C. Cụ Đ1 và cụ M1 sống chung với bà T2 và để lại phần đất 1.777,4 m², thửa 640, tờ bản đồ 13, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tổ 2, khóm 1, Phường 11, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp cho bà T2 quản lý sử dụng cho đến nay.

Đến năm 1992, con ông C là Nguyễn Kim L và Nguyễn Thị T tự ý cất nhà trên phần đất nêu trên mà không được sự đồng ý của bà T2. Trên phần đất này bà T2 và cụ M1 đã trồng 02 cây dừa, 03 cây vú sữa, 02 cây me chua, 05 cây me tây, 04 bụi tre mờ, 07 cây sao.

Bà T2 yêu cầu bà L, bà T, ông C tháo dỡ nhà và vật kiến trúc trên diện tích đất 1.777,4 m², thửa 640, tờ bản đồ 13, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tổ 2, khóm 1, Phường 11, thành phố C để trả đất lại cho bà T2; yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích nói trên cho bà T2; yêu cầu công nhận quyền sở hữu cho bà T2 đối với các cây trồng nói trên.

Tại P3 hòa giải, bà T2 yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất diện tích 856,5m² và nhà thờ cụ Kiềm tọa lạc trên phần diện tích đất này Tộc một phần diện tích đất 2.804,7m², thửa 640, tờ bản đồ 13, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tổ 2, khóm 1, Phường 11, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Đối với nội dung của công văn số 1409/TA-VP ngày 12/12/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp, bà T2 xác định phần đất tranh chấp hiện nay chính là phần đất đã được giải quyết theo bản án số 73/1989/DSPT ngày 27/7/1989 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Căn nhà bà T2 đang sử dụng là nhà của cụ M1 và cụ Đ1 để lại cho bà T2, căn nhà của cụ Kiềm đã sử dụng trước năm 1975, sau khi cụ Kiềm chết con cháu xây dựng nhà thờ trên phần nhà cũ đến nay, hai căn nhà này đã được giải quyết tại bản án nêu trên, hiện nay bà T2 đang quản lý thờ cúng. Đối với phần đất còn lại trước đây anh E đã thỏa Tận chia (đã được thể hiện tại bản án) nhưng nay anh E không thỏa Tận được nên yêu cầu chia theo quy

định pháp luật.

Nguyên đơn căn cứ vào văn bản cho đất của cụ Nguyễn Văn L1 lập ngày 28/12/1984 đề K1 kiện yêu cầu bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan trả đất, bà T2 cho rằng văn bản này có vấn đề về con dấu đóng tại chữ ký mang tên Nguyễn Thanh H2, con dấu bị đồ lại bằng mực đỏ, bên cạnh đó chữ viết của người viết đơn và người xác nhận giống nhau thì không đúng quy định. Bà T2 không yêu cầu giám định văn bản nêu trên.

Tại P3 tòa, bà T2 đồng ý giao cho ông C phần đất diện tích 521,4m² có căn nhà của bà L và bà T tại các mốc 21, 24, 26, 27 về mốc 21.

Bà T2 T3 nhất chừa lối đi diện tích 106,4m² nằm trong phạm vi các mốc 7, 9, 10, 11, 12, E, C, 14 trở về 7 làm lối đi công cộng.

Đối với diện tích 422,1m² trong phạm vi các mốc B, 15, 16, 17, 4, F, 26 và về mốc B, nguyên đơn không K1 kiện, bà T2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan tự thỏa Tận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với diện tích đất còn lại của cụ Đ1 và cụ M1, bà T2 đồng ý chia thừa kế cho bà P3 và ông K1.

Theo các văn bản ý kiến, quá trình giải quyết vụ án và tại P3 tòa, bà Nguyễn Thị P3 trình bày:

Bà P3 T3 nhất nguồn gốc phần đất tranh chấp và hàng thừa kế của cụ Đ1 và cụ M1 như bà Nguyễn Thị T2 trình bày. Cụ Đ1 và cụ M1 chết, không để lại di chúc bằng văn bản nhưng trước khi chết cụ Đ1 và cụ M1 có nói cho bà P3 01 nền nhà, cạnh nhà bà T2. Riêng ông S1 và ông C đã được chia đất khi cha mẹ còn sống.

Do ông C cố tình chiếm đoạt phần đất tại thửa 640, tờ bản đồ số 13, diện tích 2.154,6m², tờ bản đồ số 13, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại P1 11, T1 phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp nên K1 kiện yêu cầu bà T2 trả đất và đã cho hA người con là Nguyễn Kim L và Nguyễn Thị T cất nhà ở, việc này là trái với mong muốn của cụ Đ1 và cụ M1 khi còn sống.

Bà Nguyễn Thị P3 yêu cầu được chia thừa kế phần đất của cha mẹ để lại là 01 nền nhà N1ng 06m dài từ lộ 30 đến hết đất khoảng 62m, diện tích 372m², vị trí cạnh nhà thờ của cụ Kiểm (chị cụ Đ1), Tộc một phần thửa 640, tờ bản đồ số 13, diện tích 2.154,6m², loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại Phường 11, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Bà P3 K1 kiện bổ sung yêu cầu phân chia cho bà một nền nhà tại vị trí đất sau đây: Mặt tiền giáp quốc lộ 30 từ mốc 14 qua hướng nhà của Nguyễn Kim L N1ng 8,74m (giáp nhà bà L) dài từ Quốc lộ 30 đến hết đất.

Đối với phần đất phía sau nhà của Nguyễn Kim L và Nguyễn Thị T, bà P3 yêu cầu chia cho bà diện tích 500m² giáp với đất ông Nguyễn Duy T6.

Các cây trồng trên đất, bà P3 yêu cầu được sử dụng các cây trồng trên đất được chia vì cây trồng này do cụ Đ1 và cụ M1 trồng.

Bà P3 T3 nhất lời trình bày của bà T2 có vấn đề về con dấu và chữ viết của người viết đơn và người xác nhận trong văn bản cho đất của cụ Nguyễn Văn L1 lập ngày 28/12/1984 do nguyên đơn nộp. Bà P3 không yêu cầu giám định văn

bản nêu trên.

Tại P3 hòa giải và tại P3 tòa, bà P3 yêu cầu sử dụng một nền nhà diện tích $169,1\text{m}^2$ trong phạm vi các mốc 20, 21, 27, 28 về mốc 20 và một nền nhà diện tích $498,6\text{m}^2$ trong phạm vi các mốc 4, 17, 18, 7, 6, 5, về mốc 4.

Đối với cây trồng trên đất của A được chia thì người đó được hưởng, đồng ý ông C được di dời cây kiểng trong trường hợp yêu cầu K1 kiện của ông C không được chấp nhận.

Đối với nội dung của công văn số 1409/TA-VP ngày 12/12/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp, bà P3 T3 nhất lời trình bày của bà T2, đồng ý giao căn nhà và phần đất nhà thờ của cụ Kiểm cho bà T2 toàn quyền quản lý, sử dụng, đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần đất diện tích $521,4\text{m}^2$ có căn nhà của bà L và bà T trong phạm vi các mốc 21, 24, 26, 27 về mốc 21 bà P3 đồng ý giao cho ông C.

Bà P3 T3 nhất chưa lỗi đi, diện tích $106,4\text{m}^2$ trong phạm vi các mốc 7, 9, 10, 11, 12, E, C, 14 trở về 7 làm lỗi đi công cộng.

Đối với diện tích $422,1\text{m}^2$ trong phạm vi các mốc B, 15, 16, 17, 4, F, 26 và về mốc B, nguyên đơn không K1 kiện, bà T2, bà P3 và người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan tự thỏa Tận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án và tại P3 tòa, ông Nguyễn Ngọc K1 trình bày:
Nguồn gốc phần đất tranh chấp, quá trình sử dụng và hàng thừa kế của cụ Đ1 và cụ M1, ông K1 thống nhất lời trình bày của bà T2 và bà P3.

Ông Nguyễn Ngọc K1 yêu cầu được chia thừa kế thế vị phần đất của ông bà để lại là 01 nền nhà ngang từ vách nhà bà T đo qua hướng Trường tiểu học Trung Vương, dài từ lộ 30 đến hết đất khoảng 42m, diện tích khoảng 240m^2 , Tộc một phần thửa 640, tờ bản đồ số 13, diện tích $1.777,4\text{m}^2$, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại Phường 11, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Sau đó, ông K1 khởi kiện bổ sung yêu cầu chia cho ông một nền nhà tại vị trí đất sau đây: Mặt tiền giáp quốc lộ 30 từ giáp nhà của Nguyễn Kim L sang giáp tường của Trường tiểu học Trung Vương N1ng 8,74m; chiều dài từ Quốc lộ 30 đến N1ng gốc nhà bà L khoảng 35m, diện tích $305,9\text{m}^2$.

Đối với phần đất phía sau nhà của Nguyễn Kim L và Nguyễn Thị T, ông K1 yêu cầu chia thừa kế diện tích 500m^2 giáp với đất bà L, bà T và phần đất bà P3 đang yêu cầu chia.

Các cây trồng trên đất, ông K1 yêu cầu được sử dụng các cây trồng trên đất được chia vì cây trồng này do cụ Đ1 và cụ M1 trồng.

Ông K1 T3 nhất lời trình bày của bà T2 có vấn đề về con dấu và chữ viết của người viết đơn và người xác nhận trong văn bản cho đất của cụ Nguyễn Văn L1 lập ngày 28/12/1984 do nguyên đơn nộp. Ông K1 không yêu cầu giám định văn bản nêu trên.

Tại P3 hòa giải và tại P3 tòa, ông K1 yêu cầu được sử dụng một nền nhà diện tích 163m^2 tại các mốc 19, 20, 28, C, 14, về mốc 19 và một nền nhà diện tích $480,7\text{m}^2$ tại các mốc 16, 17, 18, 19 về mốc 16.

Đối với cây trồng trên đất của A được chia thì người đó được hưởng, đồng

ý ông C được di dời cây kiềng trong trường hợp yêu cầu K1 kiện của ông C không được chấp nhận.

Đối với nội dung của công văn số 1409/TA-VP ngày 12/12/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp, ông K1 T3 nhất lời trình bày của bà T2, đồng ý giao căn nhà và phần đất nhà thờ của cụ K2 cho bà T2 toàn quyền quản lý, sử dụng, đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần đất diện tích 521,4m² có căn nhà của bà L và bà T tại các mốc 21, 24, 26, 27 về mốc 21 ông K1 đồng ý giao cho ông C.

Ông K1 T3 nhất chưa lỗi đi diện tích 106,4m² nằm trong phạm vi các mốc 7, 9, 10, 11, 12, E, C, 14 trở về 7 làm lỗi đi công cộng.

Đối với diện tích 422,1m² trong phạm vi các mốc B, 15, 16, 17, 4, F, 26 và về mốc B, nguyên đơn không K1 kiện, bà T2, bà P3, ông K1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tự thỏa Thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tòa án cấp sơ thẩm tuyên:

Chấp nhận yêu cầu K1 kiện của ông Nguyễn Văn C.

Ông Nguyễn Văn C được sử dụng phần đất diện tích 1.732,5m² trong phạm vi các mốc 26, F, 5, 6, 7, 18, 19, 14, C, 28, 27 và trở về 26; được sở hữu toàn bộ cây trồng trên đất.

Đương sự đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích đất trên và chịu trách nhiệm nộp các khoản T theo quy định pháp luật (nếu có).

Đình chỉ xét xử yêu cầu K1 kiện của ông C đối với diện tích 422,1m² trong phạm vi các mốc B, 15, 16, 17, 4, F, 26 và về mốc B.

Không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà Nguyễn Thị P3 về việc yêu cầu chia phần đất diện tích 169,1m² trong phạm vi các mốc 20, 21, 27, 28 về mốc 20 và một nền nhà diện tích 498,6m² trong phạm vi các mốc 4, 17, 18, 7, 6, 5, về mốc 4.

Không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông Nguyễn Văn K1 về việc yêu cầu chia phần đất diện tích 163m² tại các mốc 19, 20, 28, C, 14, về mốc 19 và một phần đất diện tích 480,7m² tại các mốc 16, 17, 18, 19 về mốc 16.

Đất tranh chấp Tộc một phần thửa 640, tờ bản đồ 13, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tổ 2, khóm 1, Phường 11, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

(Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/4/2019 của Tòa án nhân dân thành phố C; sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C ngày 26/8/2020).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, các chi phí tố tụng khác và tuyên về thời hạn kháng cáo.

- Bà P3, ông K1 kháng cáo yêu cầu được chia thừa kế quyền sử dụng đất;

-Viện trưởng VKS thành phố C kháng nghị đề nghị sửa một phần án sơ thẩm về nội dung.

- Tại P3 tòa phúc thẩm:

- Người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện;

- Bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; giữ nguyên nội dung kháng cáo; Tuy Nên, tại P3 tòa phúc thẩm, người liên quan là ông K1 và bà P3 thay đổi một phần nội dung yêu cầu phản tố, thay đổi nội dung kháng cáo:

+ Bà P3 yêu cầu được chia thừa kế diện tích 169,1m² trong phạm vi các mốc (20,21,29,27,28,20) và diện tích 376m² trong phạm vi các mốc (W, Z, 23, 22, 21, 20, 19, 18, W);

+ Ông K1 yêu cầu được chia thừa kế diện tích 163 m², trong phạm vi các mốc (19, 20, 28, C, 14, 19) và diện tích 395,9m² trong phạm vi các mốc (F, W, 18, 7, 6, G, 5, F);

Người tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày và đề nghị: Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông K1, bà P3; chia thừa kế quyền sử dụng đất cho bà P3, ông K1.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại P3 tòa phúc thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông K1, bà P3; chấp nhận một phần yêu cầu kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố C theo hướng: sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông C. Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông C được quyền sử dụng phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích 1.103,6m² (do ông L1 cho ông C theo giấy cho đất năm 1984). Phần đất còn lại có diện tích 601,8m² được xác định là di sản của cụ Đ1 và cụ M1 để lại được chia làm 05 phần nhưng do bà T2 và ông S1 đã có đơn khước từ nhận di sản nên phần đất này còn lại được chia 03 phần gồm: bà P3, ông K1 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông C. Đồng thời, đề nghị giao toàn bộ diện tích 601,8m² cho bà P3, ông K1 được quản lý, sử dụng và có nghĩa vụ bồi 1/3 giá trị lại cho ông C.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại P3 tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại P3 tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng

Căn cứ vào yêu cầu K1 kiện của nguyên đơn đối với bị đơn và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về dân sự - Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phù hợp với quy định tại Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Phần đất các bên đang có tranh chấp tọa lạc tại Phường 11, thành phố C nên Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp thụ lý giải quyết phù hợp với quy

định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Trong vụ án có đương sự vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Về nội dung

Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị P3, ông Nguyễn Ngọc K1; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện; phần đất các bên đang tranh chấp được xác định có diện tích là 1.732,5 m²; Theo bên nguyên đơn là ông C cho rằng phần đất tranh chấp có 01 phần là của cụ Nguyễn Văn L1 cho ông C diện tích 1.279,25m² vào ngày 28/12/1984 và 01 phần diện tích 498,15m² do cụ Nguyễn Văn Đ1 cho ông C; Còn phía bà T2, bà P3, ông K1 thì cho rằng toàn bộ diện tích đất tranh chấp nói trên là di sản của cụ Đ1 và cụ M1.

Đối với diện tích 1.279,25m²: căn cứ vào tờ cho đất ngày 28/12/1984 thể hiện cụ L1 cho ông Nguyễn Văn C phần đất phía trên đường Quốc lộ 30 diện tích 1.279,25m²; Việc cho đất này có ông Huỳnh Văn B1 là đại diện Ban quản lý tập đoàn 1 và ông Nguyễn Thanh H2 là Phó chủ tịch UBND xã T (nay là Phường 11) Đ1 diện chính quyền địa phương xác nhận (bút lục 271). Ngoài ra, việc này cũng có các con của cụ L1 là bà Nguyễn Thị Mới, bà Nguyễn Thị Triều, bà Nguyễn Thị S2 và bà Nguyễn Thị N3 xác nhận (bút lục 51 đến bút lục 58). Do đó, có đủ cơ sở để xác định nguồn gốc phần đất diện tích 1.279,25m² (đo đạc thực tế có diện tích 1.130,6m²) là của cụ Nguyễn Văn L1 cho ông C.

Đối với phần đất diện tích 498,15m² (đo đạc thực tế có diện tích 606,8m²) ông C cho rằng của cụ Nguyễn Văn Đ1 cho ông trước năm 1963. Lời trình bày này của nguyên đơn không được phía bị đơn thừa nhận, cũng như không có giấy tờ gì để chứng minh cho việc được cho đất của nguyên đơn; Nhưng theo ông C thì phần đất này đã được các anh E của ông C thỏa Tận chia trước năm 1988.

Mặc dù tờ thỏa Tận chia đất ngày 19/05/1985 không phải là chứng cứ, không được bên ông K1, bà P3 thừa nhận nhưng xét về nội dung của tờ thỏa Tận lại phù hợp với tờ cho đất năm 1984, phù hợp với lời trình bày của ông H2 là phó chủ tịch UBND xã T thời bấy giờ (nay là Phường 11, thành phố C) và phù hợp với quá trình sử dụng đất của ông C (hiện trạng trên đất có con ông C là bà L và bà T) sử dụng đất từ năm 1986 đến nay, ban đầu bà L và bà T cất nhà tạm đến năm 1993 cất nhà kiên cố, trồng cây ăn trái và sử dụng ổn định từ đó đến nay đã hơn 30 năm. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu K1 kiện của phía nguyên đơn là phù hợp.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Nguyên đơn có yêu cầu rút một phần yêu cầu K1 kiện đối với diện tích 422,1m² trong phạm vi các mốc (B, 15, 16, 17, 4, F, 26, B) là phù hợp với quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng Dân sự nên chấp nhận. Đình chỉ xét xử sơ thẩm phần này.

Đối với diện tích 106,4m² trong phạm vi các mốc (7, 8, 9, 10, 11, 12, E, C, 14, 19, 18, 7) và các đương sự thống nhất sử dụng làm lối đi công cộng, không yêu cầu nên H1 đồng xét xử không xem xét.

Đối với cây trồng trên đất, các đương sự thống nhất nếu cây trồng trên đất người nào được chia thì người đó được hưởng. Do đó, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông C được sở hữu toàn bộ các cây trồng trên đất. Riêng các cây kiểng, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông C và bà L thống nhất tự thỏa Thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Từ những phân tích và nhận định trên H1 đồng xét xử xét thấy không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà P3, ông K1.

Tuy nhiên, tại P3 tòa phúc thẩm, ông K1 bà P3 thay đổi một phần yêu cầu phản tố về việc chia thừa kế, thay đổi một phần nội dung kháng cáo nên cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm do việc thay đổi này.

Xét lời trình bày và đề nghị của người tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông K1, bà P3 là chưa phù hợp nên không được hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét lời trình bày đối với kháng nghị và đề nghị của Đ1 diện Viện Kiểm Sát có một phần là chưa phù hợp. Tại P3 tòa phúc thẩm, Đại diện Viện Kiểm Sát Tỉnh đề nghị: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Công nhận cho phía nguyên đơn được sử dụng diện tích theo đo đạc thực tế là 1.103,6 m² (Thống nhất xác định phần đất do ông Tư L1 cho ông C); Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông K1, bà P3 về việc chia thừa kế đối với phần đất có diện tích 601,8m² của cụ Đ1 để lại; cụ thể chia diện tích 601,8m² cho 03 người được hưởng di sản thừa kế gồm bà P3, ông K1 và phía ông C; giao diện tích 601,8m² cho ông K1, bà P3 quản lý, sử dụng và ông K1, bà P3 có trách Nệm thối lại 1/3 giá trị đất cho phía những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông C. Xét lời trình bày và đề nghị của Viện Kiểm Sát là chưa phù hợp: Bởi vì, về mặt chứng cứ thì bên nguyên đơn cung cấp biên bản hòa giải và tờ cam kết ngày 04/01/1985 thể hiện bà T2 hái trái cây trên đất ông C, ông C tranh chấp, được UBND P1 11 hòa giải và bà T2 cam kết không tiếp tục hái trái cây trên phần đất của ông C quản lý, sử dụng. Mặc dù bà T2 không thừa nhận nhưng nội dung đã được thể hiện bằng biên bản do chính quyền địa phương xác nhận, điều này càng củng cố lời trình bày của nguyên đơn là có căn cứ. Đồng thời, phần đất này hiện do bà T, bà L con ông C đang quản lý, sử dụng, xây dựng phần nhà và vật kiến trúc khác (như nhà vệ sinh, nhà củi, trồng cây, để chậu kiểng) có trên đất. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm công nhận phần diện tích 601,8m² cho bên ông C được tiếp tục quản lý, sử dụng là có căn cứ và phù hợp với thực tế khách quan.

Do sửa án sơ thẩm nên ông K1, bà P3 không phải chịu tiền án phí phúc thẩm.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, Điều 38, Điều 39; điều 227, điều 228; khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị P3, ông Nguyễn Văn K1;

2. Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng VKS nhân dân thành phố C.

3. Sửa một phần quyết định bản án dân sự sơ thẩm số 52/2020/DS-ST ngày 26/8/2020 của Tòa án nhân dân thành phố C (do ông K1, bà P3 thay đổi yêu cầu phản tố, yêu cầu kháng cáo).

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu K1 kiện của ông Nguyễn Văn C (đã chết) có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng gồm: bà Dương Thị A, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị R, Nguyễn Thị T, Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Thanh P, Nguyễn Văn S và Nguyễn Thị Bé N1.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn C gồm bà Dương Thị A, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị R, Nguyễn Thị T, Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Thanh P, Nguyễn Văn S và Nguyễn Thị Bé N1 được sử dụng phần đất diện tích 1.732,5m² trong phạm vi các mốc (26, Z, W, F, 5, G, 6, 7, 18, 19, 14, C, 28, 27, 26) và được sở hữu toàn bộ cây trồng trên đất.

Các đương sự được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích đất trên và chịu trách nhiệm nộp các khoản T theo quy định pháp luật (nếu có).

Đình chỉ xét xử yêu cầu K1 kiện của ông Nguyễn Văn C đối với diện tích 422,1m² trong phạm vi các mốc (B, 15, 16, 17, 4, F, W, Z, 26, B).

Không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà Nguyễn Thị P3 về việc yêu cầu chia phần đất diện tích 169,1m² trong phạm vi các mốc (20,21,29,27,28,20) và diện tích 376m² trong phạm vi các mốc (W, Z, 23, 22, 21, 20, 19, 18, W):

Không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông Nguyễn Văn K1 về việc yêu cầu diện tích 163 m², trong phạm vi các mốc (19, 20, 28, C, 14, 19) và diện tích 395,9m² trong phạm vi các mốc (F, W, 18, 7, 6, G, 5, F);

Đất tranh chấp Tộc một phần thửa 640, tờ bản đồ 13, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tổ 2, khóm 1, P1 11, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

(Theo biên bản xét thẩm định tại chỗ ngày 12/4/2019 của Tòa án nhân dân thành phố C; sơ đồ đo đạc ngày 26/8/2020 và sơ đồ đo đạc ngày 14/01/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C).

* Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị T2 được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị P3 và ông Nguyễn Ngọc K1 không phải chịu án phí.

- Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn C gồm bà Dương Thị A, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị R, Nguyễn Thị T, Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Thanh P, Nguyễn Văn S và Nguyễn Thị Bé N1 được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 651.000 đồng (Sáu trăm năm mươi một nghìn đồng), theo các biên lai tạm ứng số 13450 ngày 07/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Ông Nguyễn Ngọc K1 được nhận lại 3.768.000 đồng (Ba triệu B trăm sáu mươi tám nghìn đồng) theo biên lai thu số 0009079 ngày 04/7/2019 và 1.122.000 đồng (Một triệu một trăm hai mươi hai nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002192 ngày 13/8/2018 của chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá là 9.408.000 đồng (Chín triệu bốn trăm lẻ tám nghìn đồng); bà T2, bà P3, ông K1 mỗi người phải chịu 3.136.000 đồng (ba triệu một trăm ba mươi sáu nghìn đồng). Số tiền trên, nguyên đơn đã tạm ứng và chi xong; Nên bà T2, bà P3, ông K1 mỗi người phải trả lại số tiền 3.136.000 đồng (ba triệu một trăm ba mươi sáu nghìn đồng) cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông C gồm bà Dương Thị A, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị R, Nguyễn Thị T, Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Thanh P, Nguyễn Văn S và Nguyễn Thị Bé N1.

* Về án phí phúc thẩm:

- Bà P3 được miễn nộp tiền án phí phúc thẩm (do bà P3 có đơn xin miễn và Tộc trưởng hợp được miễn);

- Ông K1 được nhận lại 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0007180, ngày 08/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự T1 phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND TP. Cao Lãnh;
- Chi cục THADS TP. Cao Lãnh;
- Đường sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. H1 ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA P3 TÒA**

Nguyễn Thị Võ Trinh